

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 81/2022/HC-ST

Ngày 15-9-2022

V/v khiếu kiện quyết định hành chính  
trong lĩnh vực bồi thường, hỗ trợ, đền bù  
giải phóng mặt bằng khi thu hồi đất

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đặng Minh Hạnh

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Trần Nguyên Lâm

Bà Nguyễn Thị Vinh

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thị Hương Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:** Bà Vũ Thị Mai Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 17/2022/TLST-HC ngày 16 tháng 3 năm 2022 về: “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng khi thu hồi đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 97/2022/QĐXXST-HC ngày 24 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

**- Người khởi kiện:**

1. Ông Trần Văn A, sinh năm 1963;

2. Bà Đỗ Thị B, sinh năm 1965;

Cùng địa chỉ: Thôn C, xã D, huyện E, thành phố Hải Phòng.

Bà B có mặt, ông A vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện:* Ông Nguyễn Văn G - Luật sư Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên H, thuộc đoàn luật sư thành phố Hải Phòng; có mặt.

**- Người bị kiện:** Ủy ban nhân dân huyện E, thành phố Hải Phòng; địa chỉ trụ

sở: Số 5 đường I, thị trấn K, huyện E, thành phố Hải Phòng;

*Người đại diện hợp pháp của người bị kiện:* Ông Đinh Chính L, chức vụ: Phó Chủ tịch (đại diện theo ủy quyền theo Văn bản ủy quyền số 11190/QĐ-UBND ngày 22-6-2022); vắng mặt và có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện:*

1. Ông Nguyễn Hồng M, chức vụ: Phó Trưởng Phòng tài nguyên và môi trường huyện E.

2. Ông Trần Anh N, chức vụ: Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai - chi nhánh huyện E.

3. Ông Phạm Gia O, chức vụ: Phó Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất huyện E.

4. Ông Lê Văn P, chức vụ: Phó chủ tịch UBND xã D.

5. Bà Hoàng Thị Hải Q - Chuyên viên Phòng Tài nguyên và môi trường huyện E.

6. Ông Lê Đình R - Nhân viên Trung tâm phát triển quỹ đất huyện E.

7. Bà Vũ Thị S - Công chức địa chính xây dựng xã D, huyện E.

Bà Q, ông O và ông R có mặt; ông M, ông N, ông P và bà S vắng mặt.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Theo đơn khởi kiện ngày 18 tháng 01 năm 2022 và các văn bản khác, người khởi kiện là ông Trần Văn A, bà Đỗ Thị B trình bày:*

Ông Trần Văn A được Ủy ban nhân dân huyện E giao diện tích đất 150m<sup>2</sup> tại thửa số 71, tờ bản đồ số 01 tại Thôn C, xã D, huyện E, thành phố Hải Phòng - theo Quyết định số 01/QĐ-UB ngày 20-1-1990 về việc giao đất cho nhân dân làm nhà ở. Đây là tài sản chung của vợ chồng ông A, bà B.

Thực hiện Dự án đầu tư cải tạo đường tỉnh lộ 359 đoạn từ xã D đến đường trục giao thông Khu đô thị và công nghiệp Bến Rừng, Ủy ban nhân dân huyện E đã ban hành Thông báo số 721/TB-UBND (sau đây gọi tắt là Thông báo số 721) ngày 27-10-2020 về việc thu hồi đất; Quyết định số 4687/QĐ-UBND (sau đây gọi tắt là Quyết định số 4687) ngày 27-7-2021 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng; Phương án bồi thường số 47/PA-TCT (sau đây gọi tắt là Phương án số 47); Quyết định số 4686/QĐ-UBND (sau đây gọi tắt là Quyết định số 4686) ngày 27-7-2021 về việc thu hồi đất để bồi thường, giải phóng mặt bằng. Theo các văn bản trên thì diện tích đất của vợ chồng ông A, bà B bị thu hồi 27,5m<sup>2</sup> nhưng không được bồi thường về đất và chỉ được hỗ trợ 30% giá trị vật kiến trúc trên đất với số tiền 98.684.257 đồng.

Việc Ủy ban nhân dân huyện E xác định diện tích đất 27,5m<sup>2</sup> bị thu hồi của vợ chồng ông A, bà B là đất thuộc phạm vi bảo vệ đường giao thông là không đúng vì: Phần diện tích đất này nằm trong tổng diện tích đất 150m<sup>2</sup> mà gia đình ông A, bà B được giao để làm nhà ở và đã xây dựng nhà và sinh sống ổn định trên đất từ năm 1998 cho đến nay, không có tranh chấp và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Nhà nước. Do đó, ông A, bà B khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết:

- Tuyên hủy một phần Quyết định số 4686/QĐ-UBND ngày 27-7-2021 về việc thu hồi đất để bồi thường, giải phóng mặt bằng, Quyết định 4687/QĐ-UBND ngày 27-7-2021 về việc phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất của Ủy ban nhân dân huyện E.

- Bồi thường về đất theo giá đất ở: 27,5m<sup>2</sup> x 13.200.000 đồng = 363.000.000 đồng.

- Bồi thường toàn bộ giá trị vật, kiến trúc trên đất sau khi đã trừ đi số tiền ông A, bà B đã nhận: 328.947.523 đồng - 98.684.257 đồng = 230.263.266 đồng.

*Tại văn bản ngày 12-8-2022, người bị kiện là Ủy ban nhân dân huyện E trình bày:*

Theo hồ sơ do Ủy ban nhân dân xã D lưu giữ và cung cấp thể hiện thửa đất số 555, tờ bản đồ giải thửa số 01, diện tích 3.263m<sup>2</sup>, ký hiệu A(ao). Ngày 20-01-1990, Ủy ban nhân dân huyện E ban hành Quyết định số 01-QĐ/UB về việc giao đất cho hộ ông Trần Văn A làm nhà ở, diện tích giao 150m<sup>2</sup>, vị trí sử dụng đất mặt đường quốc lộ 10 (nay là tỉnh lộ 359).

Theo mảnh trích đo địa chính tỷ lệ 1/500 do Trung tâm kỹ thuật dữ liệu thông tin Tài nguyên và môi trường đo vẽ tháng 9-2020 được Sở Tài nguyên và môi trường thẩm định có chỉ giới thu hồi đất tính từ tim đường sang hai bên trung bình khoảng 15,8m. Hộ ông A sử dụng đất tại thửa đất số 71, tờ bản đồ giải thửa số 01 là 398,5m<sup>2</sup>, trong đó: 27,5m<sup>2</sup> nằm trong chỉ giới thu hồi và 371m<sup>2</sup> nằm ngoài chỉ giới thu hồi của dự án.

Như vậy, diện tích đất thu hồi giải phóng mặt bằng thực hiện dự án chưa thu hồi đến diện tích đất của ông A mà thuộc phần diện tích đất hành lang giao thông do ông A tự sử dụng, xây dựng các công trình. Hộ ông A được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất làm nhà ở sau khi Hội đồng bộ trưởng ban hành Nghị định số 203-HĐBT nên phải chấp hành quy định về chỉ giới hành lang an toàn giao thông (quốc lộ 10 đoạn qua địa bàn huyện E có chỉ giới hành lang giao thông từ tim đường tính sang hai bên là 26m).

Về bồi thường, hỗ trợ vật kiến trúc: Căn cứ quy định tại Quyết định số 324/2015/QĐ-UBND ngày 05-02-2015; Điều 19 Quyết định số 2680/2014/QĐ-UBND ngày 03-12-2014; Công văn số 601/UBND-TH ngày 29-4-2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng; ông A và bà B không được bồi thường về đất

(giá đất ở 13.200.000 đồng/m<sup>2</sup>) mà chỉ được hỗ trợ 30% giá trị vật kiến trúc trên đất bị thu hồi là 98.684.257 đồng.

Ủy ban nhân dân huyện E đã tiến hành thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ về đất đai, tài sản vật kiến trúc cho hộ ông A là đúng quy định của pháp luật; đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của ông A, bà B.

*Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng có quan điểm:*

- Về tố tụng: Thẩm phán từ khi thụ lý đến khi xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính. Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự cơ bản đã chấp hành đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính.

- Về nội dung: Ủy ban nhân dân huyện E đã thực hiện việc thu hồi đất đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục; việc xác định 27,5m<sup>2</sup> đất hành lang giao thông gia đình người khởi kiện đang sử dụng không được bồi thường về đất mà chỉ hỗ trợ 30% giá trị vật kiến trúc trên đất là có căn cứ, đúng quy định. Do quyền lợi của người khởi kiện đã được đảm bảo nên đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu của người khởi kiện.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử sơ thẩm vụ án hành chính thấy:

*- Về thủ tục tố tụng:*

[1] Ngày 18-01-2022, người khởi kiện nộp đơn khởi kiện vụ án hành chính, yêu cầu hủy **một phần** Quyết định số 4686, Quyết định 4687 (do Ủy ban nhân dân huyện E ban hành ngày 27-7-2021). Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng thụ lý vụ án hành chính số 17/2022/TLST-HC ngày 16 tháng 3 năm 2022 là còn trong thời hiệu, đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[2] Cùng với việc khởi kiện yêu cầu hủy **một phần** Quyết định số 4686 và Quyết định 4687, người khởi kiện còn đề nghị Tòa án buộc Ủy ban nhân dân huyện E bồi thường về đất theo giá đất ở: 27,5m<sup>2</sup> x 13.200.000 đồng = 363.000.000 đồng; bồi thường toàn bộ giá trị vật, kiến trúc trên đất sau khi đã trừ đi số tiền ông A, bà B đã nhận: 328.947.523 đồng - 98.684.257 đồng = 230.263.266 đồng. Xét yêu cầu đòi được bồi thường về đất và 100% giá trị vật kiến trúc trên đất nói trên gắn liền với việc xem xét tính hợp pháp của Quyết định số 4686 và Quyết định 4687 mà **không phải là một yêu cầu riêng**. Do đó, Hội đồng xét xử sẽ xem xét tính hợp pháp của các yêu cầu trên cùng với việc xem xét tính hợp pháp của Quyết định số 4686, Quyết định 4687 trong cùng vụ án.

[3] Tại phiên tòa, ông Trần Văn A và người đại diện hợp pháp của UBND huyện E vắng mặt và có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 157 và Điều 158 Luật Tổ tụng hành chính, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

- Về nội dung vụ án:

[4] Tài liệu, chứng cứ thu thập được thể hiện: Gia đình ông Trần Văn A và bà Đỗ Thị B được Ủy ban nhân dân huyện E giao đất làm nhà ở, diện tích giao 150m<sup>2</sup>, thửa đất số 555, tờ bản đồ giải thửa số 01 xã D, vị trí sử dụng đất mặt đường quốc lộ 10 (nay là tỉnh lộ 359), theo Quyết định số 01-QĐ/UB ngày 20-01-1990, nhưng không lập biên bản giao đất trên thực địa. Gia đình ông A đã làm nhà ở từ năm 1998 đến nay, không có tranh chấp. Thực hiện Dự án đầu tư cải tạo đường tỉnh lộ 359 đoạn từ xã D đến đường trục giao thông Khu đô thị và công nghiệp Bến Rừng, Ủy ban nhân dân huyện E đã ban hành Quyết định số 4687/QĐ-UBND và Quyết định số 4686/QĐ-UBND ngày 27-7-2021 về việc thu hồi đất để bồi thường, giải phóng mặt bằng; thu hồi 27,5m<sup>2</sup> đất ông A, bà B đang sử dụng, nhưng không được bồi thường về đất và chỉ được hỗ trợ 30% giá trị vật kiến trúc trên đất với số tiền 98.684.257 đồng. Các đương sự đều không phản đối nội dung trên, đồng thời thống nhất về diện tích đất thu hồi, đơn giá đất (13.200.000 đồng/m<sup>2</sup>) và giá trị vật kiến trúc trên đất (363.000.000 đồng); căn cứ Điều 79 Luật Tổ tụng hành chính, Hội đồng xét xử xác định đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

[5] Về thẩm quyền, trình tự ban hành quyết định: Theo quy định tại khoản 2 Điều 66 Luật Đất đai, UBND cấp huyện có thẩm quyền ban hành Quyết định thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân; việc UBND huyện E tiến hành các thủ tục ban hành Thông báo thu hồi đất, kiểm kê tài sản, thực hiện lấy ý kiến và niêm yết công khai tại địa phương, ban hành các quyết định thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ đều đúng trình tự quy định tại Điều 66 và Điều 69 Luật Đất đai 2013. Chủ tịch UBND huyện E ban hành quyết định cưỡng chế thu hồi đất là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 71 Luật Đất đai năm 2013. Các đương sự cũng không có ý kiến thắc mắc, khiếu nại gì về trình tự, thẩm quyền ban hành các quyết định trên. Như vậy, các quyết định hành chính nêu trên đều được ban hành đúng thẩm quyền, trình tự luật định.

[6] Người khởi kiện cho rằng, gia đình ông A đang sử dụng thửa đất số 71, tờ bản đồ giải thửa số 01 được giao năm 1990 sát mép đường QL 10 rộng 13 m, tức là cách tim đường 6,5 m là không có căn cứ, bởi lẽ: Theo hồ sơ vụ án thể hiện gia đình ông A đang sử dụng 398,5m<sup>2</sup>, trong đó: 27,5m<sup>2</sup> nằm trong chỉ giới thu hồi và 371m<sup>2</sup> nằm ngoài chỉ giới thu hồi của dự án, chỉ giới thu hồi đất tính từ tim đường sang hai bên trung bình khoảng 15,8m; căn cứ Nghị định số 203-HĐBT ngày 21-12-1982 của Hội đồng bộ trưởng thì quốc lộ 10 (nay là đường 359) đoạn qua địa bàn huyện E có chỉ giới hành lang giao thông từ tính từ chân ta luy ra hai bên là 20m + tim đường tính sang hai bên là 6m = 26 m, năm 2007 điều chỉnh giảm

xuống 18,5m; Quyết định số 4686 thu hồi đất tính từ tim đường sang hai bên trung bình khoảng 15,8m là nằm trong chỉ giới đất hành lang giao thông đường 359; ông A không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh đã được giao đất sát QL 10 cũ, trong khi mở rộng QL10 năm 2003 đã lấy vào 25m<sup>2</sup> đất trước nhà nhưng ông A cũng không được bồi thường. Mặt khác, sau khi đã bị thu hồi đất, gia đình ông A vẫn đang sử dụng trên thực tế 371m<sup>2</sup>, lớn hơn gấp 2 lần diện tích đất được giao năm 1990.

[7] Người khởi kiện cho rằng chính quyền địa phương không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh là đã cấm mốc hành lang giao thông, theo Nghị định số 203-NĐ/HĐBT ngày 21-12-1982 của Hội đồng Bộ trưởng. Do đó, khi thu hồi đất có nhà xây trên đất từ năm 1998 mà không bị xử phạt hành chính, cũng phải được bồi thường như đất ở. Xét Nghị định số 203-NĐ/HĐBT quy định về chỉ giới hành lang giao thông đã có hiệu lực pháp luật gần 40 năm qua, các quy định có liên quan đến hành lang giao thông đã được chính quyền địa phương thực hiện và người dân chấp hành thông qua việc sử dụng đất, cấp, nhận Giấy CNQSD đất. Căn cứ khoản 1 Điều 76 và Điều 82 Luật đất đai 2013, phần đất thuộc hành lang giao thông mà UBND xã quản lý không bồi thường về đất.

[8] Đối với số lượng và đơn giá bồi thường về các công trình vật kiến trúc: Đối chiếu với phương án bồi thường đã được UBND huyện E phê duyệt thì số lượng vật kiến trúc trên đất đúng với biên bản kiểm kê có chữ ký xác nhận của người bị thu hồi đất; người khởi kiện cũng không có ý kiến gì về số lượng và đơn giá bồi thường đối với vật kiến trúc nên Hội đồng xét xử không xét.

[9] Từ những phân tích nêu trên, thấy không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện về việc hủy một phần Quyết định số 4686 và Quyết định 4687 của UBND huyện E

[10] Về án phí sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên người khởi kiện phải chịu án phí hành chính sơ thẩm theo luật định.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 1 Điều 30; Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 194 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015;
- Căn cứ các Điều 66, 69, 75 Luật Đất đai năm 2013;
- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn A, bà Đỗ Thị B về việc:

Tuyên hủy một phần Quyết định số 4686/QĐ-UBND ngày 27-7-2021 về

việc thu hồi đất để bồi thường, giải phóng mặt bằng, Quyết định 4687/QĐ-UBND ngày 27-7-2021 về việc phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất của Ủy ban nhân dân huyện E.

2. Về án phí:

- Ông Trần Văn A phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm. Ông A đã nộp đủ số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0000186 ngày 11-3-2022 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng.

- Bà Đỗ Thị B phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm. Bà B đã nộp đủ số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0000187 ngày 11-3-2022 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng.

*Về quyền kháng cáo:* Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết./.

**Nơi nhận:**

- VKSND TP Hải Phòng;
- Cục THADS TP Hải Phòng;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đặng Minh Hạnh**

